



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Đầu tư số

4855782766

ngày 16 tháng 1 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và có giá trị đến ngày 28 tháng 2 năm 2049.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

3301622257

ngày 11 tháng 1 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301622257 ngày 10 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản Trị

Ông Trần Hữu Phong

Bà Nguyễn Thị Tố Trang

Ông Trần Quốc Việt

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Tố Trang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Phú Bài

Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy

Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Báo cáo của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban lãnh đạo



Nguyễn Thị Tô Trang
Tổng Giám đốc

Thành phố Huế, ngày 27 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-04-00145-25-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Quốc Khánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5594-2020-007-1



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		383.257.683.167	336.927.361.129
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.018.947.889	4.367.482.942
Tiền	111		3.018.947.889	4.367.482.942
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.677.024.510	12.753.436.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	24.677.024.510	12.753.436.716
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.228.152.090	44.095.885.259
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.245.973.786	32.811.299.538
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.238.181.924	10.960.444.487
Phải thu ngắn hạn khác	136		743.996.380	324.141.234
Hàng tồn kho	140	8	273.072.003.837	250.742.393.115
Hàng tồn kho	141		273.072.003.837	250.742.393.115
Tài sản ngắn hạn khác	150		42.261.554.841	24.968.163.097
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.220.835.545	1.596.890.366
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12(a)	39.891.015.965	22.594.264.344
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12(a)	149.703.331	777.008.387
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		236.402.256.957	256.532.843.040
Tài sản cố định	220		229.154.486.725	247.510.376.597
Tài sản cố định hữu hình	221	9	229.154.486.725	247.510.376.597
Nguyên giá	222		305.819.879.937	300.071.173.569
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.665.393.212)	(52.560.796.972)
Tài sản dài hạn khác	260		7.247.770.232	9.022.466.443
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.247.770.232	9.022.466.443
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		619.659.940.124	593.460.204.169

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		525.534.050.705	507.604.772.106
Nợ ngắn hạn	310		400.871.763.705	363.442.485.106
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	31.429.564.460	49.585.416.252
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.061.847.982	2.299.956.042
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12(b)	820.090.860	3.864.049
Phải trả người lao động	314		2.611.307.349	2.174.172.058
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		99.501.041	1.398.241.107
Phải trả ngắn hạn khác	319		19.218.146	32.369.321
Vay ngắn hạn	320	13(a)	364.830.233.867	307.948.466.277
Nợ dài hạn	330		124.662.287.000	144.162.287.000
Vay dài hạn	338	13(b)	124.662.287.000	144.162.287.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		94.125.889.419	85.855.432.063
Vốn chủ sở hữu	410	14	94.125.889.419	85.855.432.063
Vốn cổ phần	411	15	100.100.000.000	100.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.100.000.000	100.100.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	15	400.000.000	400.000.000
Lỗi lũy kế	421		(6.374.110.581)	(14.644.567.937)
- (Lỗi lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(14.644.567.937)	1.188.073.108
- Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) năm nay	421b		8.270.457.356	(15.832.641.045)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		619.659.940.124	593.460.204.169

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Đào Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Tố Trang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng	01	17	811.091.310.515	724.781.089.897
Giá vốn hàng bán	11	18	743.508.942.007	684.328.281.824
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		67.582.368.508	40.452.808.073
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	10.030.147.043	7.425.367.704
Chi phí tài chính	22	20	34.017.102.580	33.014.620.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.638.168.473	28.442.095.010
Chi phí bán hàng	25	21	24.432.259.110	22.332.472.038
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	9.835.859.433	10.076.146.050
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.327.294.428	(17.545.063.162)
Thu nhập khác	31		822.206.641	1.734.290.204
Chi phí khác	32		281.944.466	21.868.087
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		540.262.175	1.712.422.117
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.867.556.603	(15.832.641.045)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.597.099.247	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		8.270.457.356	(15.832.641.045)

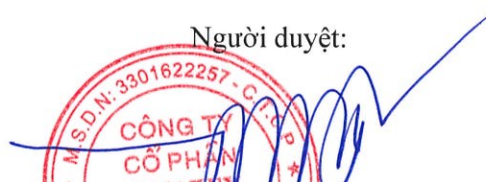
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Đào Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Tố Trang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	9.867.556.603	(15.832.641.045)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	24.104.596.240	23.577.142.497
Các khoản dự phòng	03	-	(9.966.503.428)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.152.128.273	(1.506.771.319)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(950.276.831)	(1.571.680.837)
Chi phí lãi vay	06	24.638.168.473	28.442.095.010
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	61.812.172.758	23.141.640.878
 Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(12.921.810.888)	(9.035.048.669)
Biến động hàng tồn kho	10	(22.329.610.722)	15.233.137.557
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(20.678.267.545)	(2.236.328.734)
Biến động chi phí trả trước	12	1.150.751.032	435.903.745
		7.033.234.635	27.539.304.777
 Tiền lãi vay đã trả	14	(24.676.664.236)	(28.413.633.556)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.643.429.601)	(1.274.328.779)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.750.738.581)	(6.272.493.182)
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(11.250.434.000)	(200.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	50.434.000	19.897.376.781
Tiền thu lãi tiền gửi	27	162.061.657	235.109.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.788.676.924)	13.659.993.142

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	800.716.755.140	657.370.098.368
Tiền trả nợ gốc vay	34	(767.635.897.969)	(685.605.726.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.080.857.171	(28.235.627.708)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.351.249.354)	(15.849.963.345)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.367.482.942	20.218.176.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.714.301	(729.891)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	3.018.947.889	4.367.482.942

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Đào Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Tố Trang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 371 nhân viên (1/1/2024: 362 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất kinh doanh sợi, dệt, vải, nguyên phụ liệu và các sản phẩm ngành sợi, dệt, nhuộm;
- mua bán nguyên phụ liệu: bông, xơ, sợi các loại và các sản phẩm ngành sợi, dệt, nhuộm;
- bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thiết bị điện; dụng cụ hệ thống điện; thiết bị ngành sợi, dệt, nhuộm;
- sản xuất kinh doanh áo quần may sẵn (trừ trang phục từ da lông thú);
- lắp đặt hệ thống xây dựng, máy móc thiết bị ngành công nghiệp;
- cho thuê xe ô tô, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- giáo dục nghề nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 - 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 - 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ tài sản cố định khác	4 - 15 năm

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 tháng đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

42-C
GTY
ỆM HỮU H
MG
M-T.P.V

(l) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(m) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(o) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	1.657.919.341	1.911.146.891
Tiền gửi ngân hàng	1.361.028.548	2.456.336.051
	3.018.947.889	4.367.482.942

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	24.677.024.510	24.677.024.510	12.753.436.716	12.753.436.716

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất năm từ 2,8% đến 5,4% (1/1/2024: từ 4,3% đến 7,3%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 24.677 triệu VND (1/1/2024: 12.753 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 13(a)).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Sản xuất Sợi Phú An	2.263.445.995	2.537.127.600
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	2.780.094.592	-
Các công ty khác		
Kam Hing Piece Works Limited	16.440.805.400	-
Sn Bridge Co., Ltd.	3.894.310.224	-
Winbright (M) Sdn. Bhd.	3.117.207.416	-
Imperial Blue Sapphire Inc.	135.330.462	6.132.023.531
Kam Hing Textile Macao Commercial Offshore Co., Ltd	-	11.798.053.551
Lee Tat Trading Company	-	4.681.956.031
Ilshin Spinning Co., Ltd.	-	1.270.581.682
Các khách hàng khác	6.614.779.697	6.391.557.143
	35.245.973.786	32.811.299.538

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 13(a)).



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Stonex Switzerland SA	1.910.580.113	1.042.755.978
Louis Dreyfus Company	889.089.460	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng KCN	-	5.352.647.450
Uster Technologies AG	-	2.120.733.000
Các nhà cung cấp khác	1.438.512.351	2.444.308.059
	4.238.181.924	10.960.444.487

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, toàn bộ khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 13(a)).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	42.852.115.247	-	73.589.230.468	-
Nguyên vật liệu	174.628.961.053	-	142.205.421.492	-
Công cụ và dụng cụ	-	-	7.928.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.616.154.551	-	16.122.260.950	-
Thành phẩm	17.174.061.017	-	11.395.902.043	-
Hàng gửi đi bán	12.800.711.969	-	7.421.650.162	-
	273.072.003.837	-	250.742.393.115	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 13(a)).

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	48.586.441.759	228.073.817.504	2.404.762.068	2.533.762.628	18.472.389.610	300.071.173.569
Tăng trong năm	529.368.519	4.720.148.997	-	-	499.188.852	5.748.706.368
Số dư cuối năm	49.115.810.278	232.793.966.501	2.404.762.068	2.533.762.628	18.971.578.462	305.819.879.937
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.931.149.911	43.980.260.302	567.984.648	1.151.965.474	1.929.436.637	52.560.796.972
Khấu hao trong năm	2.241.115.450	19.519.665.183	274.875.960	422.734.356	1.646.205.291	24.104.596.240
Số dư cuối năm	7.172.265.361	63.499.925.485	842.860.608	1.574.699.830	3.575.641.928	76.665.393.212
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	43.655.291.848	184.093.557.202	1.836.777.420	1.381.797.154	16.542.952.973	247.510.376.597
Số dư cuối năm	41.943.544.917	169.294.041.016	1.561.901.460	959.062.798	15.395.936.534	229.154.486.725

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 208.189 triệu VND (1/1/2024: 227.400 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 13).



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	9.022.466.443
Tăng trong năm	4.626.203.140
Phân bổ trong năm	(6.400.899.351)
Số dư cuối năm	7.247.770.232

11. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty liên quan		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam – công ty mẹ	6.967.465.468	7.505.014.642
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	893.071	-
Các công ty khác		
Paul Reinhart AG	7.791.585.883	-
Olam International Ltd	5.590.803.507	23.627.058.912
Vigo Textiles Company Limited	2.134.192.245	-
PT. Indorama Polychem Indonesia	-	7.000.525.356
Timbro Swiss Ltd	-	4.843.669.393
Các nhà cung cấp khác	8.944.624.286	6.609.147.949
	31.429.564.460	49.585.416.252

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

12. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	22.594.264.344	23.560.176.987	(6.263.425.366)	39.891.015.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	777.008.387	-	(777.008.387)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	149.703.331	149.703.331
	23.371.272.731	23.560.176.987	(6.890.730.422)	40.040.719.296

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	3.864.049	286.439.058	(290.303.107)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.597.099.247	(777.008.387)	820.090.860
	3.864.049	1.883.538.305	(1.067.311.494)	820.090.860

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2024		Biến động trong năm		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	289.028.466.277	800.716.755.140	(746.895.897.969)	4.300.910.419	347.150.233.867	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13(b))	18.920.000.000	19.500.000.000	(20.740.000.000)	-	17.680.000.000	
	307.948.466.277	820.216.755.140	(767.635.897.969)	4.300.910.419	364.830.233.867	



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Xuân (i)	3,5%	15.452.404.939	58.542.813.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Xuân (i)	4,5%	72.115.137.100	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế (ii)	3,5% - 3,6%	153.988.886.135	80.048.351.209
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế (ii)	3,6% - 4,1%	23.904.213.277	85.643.028.277
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế		-	8.530.372.422
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế		-	26.808.369.344
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (iii)	4,0%	29.636.868.331	-
Ngân hàng TCMP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	4,2%	42.798.243.110	18.882.732.521
Ngân hàng TCMP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	5,5%	8.950.366.841	10.572.798.764
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Huế (v)	4,5%	304.114.134	-
		347.150.233.867	289.028.466.277

Các khoản vay này có thời hạn thanh toán dưới 12 tháng và được sử dụng cho mục đích tài trợ thanh toán cho các giao dịch mua hàng nội địa và quốc tế, thanh toán lương cho công nhân viên.

- (i) Khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6), Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7), Phải thu ngắn hạn khác, Hàng tồn kho (Thuyết minh 8), Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh 5) có giá trị ghi sổ là 13.277 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 6.832 triệu VND).
- (ii) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6), Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7), Phải thu ngắn hạn khác, Hàng tồn kho (Thuyết minh 8), Tài sản cố định (Thuyết minh 9) và Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 5) có giá trị ghi sổ là 3.400 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 200 triệu VND).
- (iii) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6), Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7), Phải thu ngắn hạn khác, Hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6), Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7), Phải thu ngắn hạn khác, Hàng tồn kho (Thuyết minh 8) và Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 5) có giá trị ghi sổ là 8.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 5.721 triệu VND).
- (v) Khoản vay này không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	142.342.287.000 (17.680.000.000)	163.082.287.000 (18.920.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	124.662.287.000	144.162.287.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế (*)	VND	7,075%	2032	138.060.000.000	156.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế (**)	VND	7,6%	2029	4.282.287.000	6.882.287.000
				142.342.287.000	163.082.287.000

(*) Theo thỏa thuận hợp đồng vay ngày 31 tháng 10 năm 2019, khoản vay sẽ được trả trong 44 kỳ thanh toán. Khoản thanh toán nợ gốc đầu tiên trị giá 4.386 triệu VND được thanh toán vào tháng 2 năm 2022. Các khoản thanh toán nợ gốc tiếp theo trị giá 4.355 triệu VND mỗi kỳ sẽ được thanh toán vào tháng 2, tháng 5, tháng 8, tháng 11 hàng năm, bắt đầu từ tháng 5 năm 2022 và kết thúc vào tháng 11 năm 2032.

(**) Theo thỏa thuận hợp đồng vay ngày 28 tháng 9 năm 2022, khoản vay sẽ được trả trong 28 kỳ thanh toán. Khoản thanh toán nợ gốc trong 27 kỳ đầu tiên với trị giá 520 triệu VND mỗi kỳ sẽ được thanh toán vào tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12 hàng năm, bắt đầu từ tháng 12 năm 2022 và kết thúc vào tháng 6 năm 2029. Khoản thanh toán nợ gốc cuối cùng trị giá 460 triệu VND sẽ được thanh toán vào tháng 9 năm 2029.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng nhà xưởng thuộc dự án Nhà máy kéo sợi 2, dây chuyền kéo sợi thuộc nhà máy kéo sợi 2 (Thuyết minh 9).



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	91.000.000.000	400.000.000	10.888.073.108	102.288.073.108
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.100.000.000	-	(9.100.000.000)	-
Lỗ thuần trong năm	-	-	(15.832.641.045)	(15.832.641.045)
Phân bổ vào quỹ thưởng Ban điều hành Công ty	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	100.100.000.000	400.000.000	(14.644.567.937)	85.855.432.063
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.270.457.356	8.270.457.356
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	100.100.000.000	400.000.000	(6.374.110.581)	94.125.889.419



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.010.000	100.100.000.000	10.010.000	100.100.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.010.000	100.100.000.000	10.010.000	100.100.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.010.000	100.100.000.000	10.010.000	100.100.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	10.010.000	100.100.000.000	9.100.000	91.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	910.000	9.100.000.000
Số dư cuối năm	10.010.000	100.100.000.000	10.010.000	100.100.000.000

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	%	Số cổ phiếu	VND	%	Số cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	52	5.205.200	52.052.000.000	52	5.205.200	52.052.000.000
Các cổ đông khác	48	4.804.800	48.048.000.000	48	4.804.800	48.048.000.000
	100	10.010.000	100.100.000.000	100	10.010.000	100.100.000.000

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.490.448.808	20.866.676.530
Trong vòng hai đến năm năm	26.039.520.042	40.677.164.350
Sau năm năm	-	4.852.804.500
	45.529.968.850	66.396.645.380

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	7.799,22	196.938.103	55.011	1.324.670.418

17. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2024	2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	54.713.647.889	26.040.323.200
▪ Doanh thu bán thành phẩm sợi	709.411.990.229	662.684.413.212
▪ Doanh thu bán phế liệu	46.965.672.397	36.056.353.485
	811.091.310.515	724.781.089.897

18. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn bán nguyên vật liệu	54.545.190.032	25.025.596.104
▪ Giá vốn bán thành phẩm sợi	642.084.486.805	633.615.105.517
▪ Giá vốn bán phế liệu	46.879.265.170	35.654.083.631
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.966.503.428)
	743.508.942.007	684.328.281.824

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	950.276.831	1.571.680.837
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.079.870.212	4.346.915.548
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.506.771.319
	10.030.147.043	7.425.367.704

20. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	24.638.168.473	28.442.095.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.226.805.834	4.572.525.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.152.128.273	-
	34.017.102.580	33.014.620.851

21. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	1.275.170.716	954.640.502
Chi phí vận chuyển	8.487.585.698	12.157.836.021
Chi phí hoa hồng đại lý	7.650.832.829	5.209.187.813
Chi phí bảo hiểm hàng hóa	848.106.579	779.249.024
Chi phí bán hàng khác	6.170.563.288	3.231.558.678
	24.432.259.110	22.332.472.038

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	3.869.232.049	5.004.753.691
Chi phí phân bổ	2.730.707.623	2.146.570.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.892.848.797	2.364.114.446
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	343.070.964	560.706.960
	9.835.859.433	10.076.146.050

23. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	612.418.657.098	523.483.031.106
Chi phí nhân viên	47.525.293.520	42.896.016.802
Chi phí khấu hao	24.104.596.240	23.577.142.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.874.260.342	66.800.120.579
Chi phí khác	35.505.367.732	37.925.250.747
	798.428.174.932	694.681.561.731

24. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.597.099.247	(3.149.007.619)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế	9.867.556.603	(15.832.641.045)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.973.511.321	(3.166.528.209)
Ưu đãi thuế	(442.748.914)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	55.996.191	8.333.617
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	10.340.649	9.186.973
	1.597.099.247	(3.149.007.619)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.268.805.483	4.053.761.097	20.217.102.240	4.043.420.448

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong năm sau VND
2027	2.527.020.805
2028	16.999.666.484
	19.526.687.289

(d) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ ưu đãi thuế dưới đây:

Dự án đầu tư mới Nhà máy kéo sợi 2

Theo các quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2021 - 2022) và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo (2023 - 2026).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu thuế suất 20%.

12042
NG TY
HIỆM HỮ
PMG
LIÊM-T

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng	12,946,607	77.556.889
Thuê tài sản	25.116.524.307	25.733.404.622
Mua dịch vụ	-	772.176.498
Các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Mua hàng	-	248.565.542
Công ty Cổ phần Sản xuất Sợi Phú An		
Bán hàng	45.407.187.709	39.721.891.300
Mua hàng	26.349.362.952	20.468.513.140
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Bán hàng	10.462.491.270	-
Mua hàng	10.466.558.322	-
Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex		
Bán hàng	-	338.122.739
Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
Bán hàng	2.527.358.720	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
Bán hàng	15.323.603.045	-
Mua hàng	15.335.251.598	-
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Hữu Phong – Chủ tịch Hội đồng Quản trị	615.373.841	693.339.363
Ông Trần Quốc Việt – Thành viên	374.768.847	318.030.010
Ban lãnh đạo		
Bà Nguyễn Thị Tố Trang – Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị	576.540.644	559.162.347
Ông Trần Tuấn – Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/3/2024)	86.046.277	432.557.223

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi nhập gốc	723.587.794	1.808.921.590

27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Đào Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Tố Trang
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX
PHÚ HƯNG
TX. HUONG THON - PHU HIEU